

144. Diện tích, năng suất, sản lượng một số cây hàng năm

Planted area, yield and production of some annual crops

	2005	2009	2010	2011	2012
Diện tích - Area (Ha)	40.213	57.158	59.058	61.230	64.063
Mía - <i>Sugar-cane</i>	1.990	1.067	1.004	873	936
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	13	-	131	-	17
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	909	511	298	446	432
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh - <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	34.989	50.407	51.890	55.542	57.718
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	32.719	46.144	46.763	50.029	51.428
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	2.270	4.263	5.127	5.513	6.290
+ Hoa các loại	2.270	4.263	5.127	5.502	6.245
+ Cây cảnh các loại	-	-	-	11	45
Cây gia vị, dược liệu	-	-	-	-	260
+ Cây gia vị	-	-	-	-	210
+ Cây dược liệu	-	-	-	-	50
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	2.312	5.173	5.735	4.369	4.700
Năng suất (Tạ/ha)- Yield (Quintal/ha)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	645,79	702,61	712,73	742,30	710,54
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	12,31	-	12,44	-	11,43
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	11,14	11,55	12,21	12,00	12,00
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh - <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	229,67	270,21	269,89	275,93	295,08
+ Hoa các loại- <i>Flowers and ornamental plants (1000 bông/ha)</i>	243.536	233.638	208.287	205.960	303.311
+ Cây cảnh các loại (1000 cây/ha)	-	-	-	220	157,21
Cây gia vị, dược liệu	-	-	-	-	-
+ Cây gia vị	-	-	-	-	79,79
+ Cây dược liệu	-	-	-	-	138,29
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	475,78	508,49	426,16	595,10	631,91
Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	128.512	74.696	71.558	64.803	66.509
Thuốc lá, thuốc lào- <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	16	-	163	-	19
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	-	-	-	-	-
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1.013	590	364	535	519
Rau đậu các loại, hoa, cây cảnh - <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>					
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	751.452	1.246.839	1.262.091	1.380.475	1.517.523
+ Hoa các loại - <i>Flowers and ornamental plants (1000 bông)</i>	552.826	996.000	1.067.890	1.133.192	1.894.180
+ Cây cảnh các loại (1000 cây)	-	-	-	2,42	7,07
Cây gia vị, dược liệu	-	-	-	-	1.676
+ Cây gia vị	-	-	-	-	696
+ Cây dược liệu	-	-	-	-	-
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	110.000	263.044	244.403	260.000	297.000